

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC GÓI THẦU MUA THUỐC NĂM 2024 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU
DỰ TOÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH NĂM 2024-2025 CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BUỒN ĐÔN

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày ____ / ____ /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Gói thầu số 1: Gói thầu Mua thuốc Generic											
STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1	Atropin sulfat	Nhóm 4	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	500	500	250.000	150	75.000
2	Bupivacain	Nhóm 1	0,5% x 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	41.600	20.800.000	150	6.240.000
3	Bupivacain	Nhóm 2	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	19.500	9.750.000	150	2.925.000
4	Diazepam	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.260	1.260.000	300	378.000
5	Diazepam	Nhóm 4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	100	5.250	525.000	30	157.500
6	Diazepam	Nhóm 1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	150	8.800	1.320.000	45	396.000
7	Etomidat	Nhóm 1	20mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	40	120.000	4.800.000	12	1.440.000
8	Fentanyl	Nhóm 1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	690	18.000	12.420.000	207	3.726.000
9	Sevoflurane	Nhóm 1	100%; 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	4	1.552.000	6.208.000	1	1.552.000
10	Ketamin	Nhóm 1	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	20	60.800	1.216.000	6	364.800
11	Levobupivacaine	Nhóm 4	50mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	100	84.000	8.400.000	30	2.520.000
12	Lidocain	Nhóm 1	10%, 38g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/ Lọ/ Ống /Tuýp	10	159.000	1.590.000	3	477.000
13	Midazolam	Nhóm 1	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	50	20.496	1.024.800	15	307.440
14	Midazolam	Nhóm 4	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	50	15.750	787.500	15	236.250
15	Propofol	Nhóm 1	10mg/ml, 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	48	27.000	1.296.000	14	378.000
16	Propofol	Nhóm 2	10mg/ml, 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	48	24.800	1.190.400	14	347.200
17	Suxamethonium	Nhóm 1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	50	24.000	1.200.000	15	360.000
18	Rocuronium bromid	Nhóm 1	10mg/ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	48	48.500	2.328.000	14	679.000
19	Rocuronium bromid	Nhóm 2	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	48	46.500	2.232.000	14	651.000
20	Dexibuprofen	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	19.990	3.200	63.968.000	4.990	15.968.000
21	Diclofenac	Nhóm 4	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000	1.350	1.350.000	300	405.000
22	Diclofenac	Nhóm 4	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	300	12.000	3.600.000	90	1.080.000
23	Diclofenac	Nhóm 1	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	300	14.000	4.200.000	90	1.260.000
24	Celecoxid	Nhóm 4	200mg	uống	viên	Viên	39.840	998	39.760.320	11.950	11.926.100
25	Etoricoxib	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.500	105.000.000	9.000	31.500.000
26	Morphin	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	7.150	14.300.000	600	4.290.000
27	Morphin	Nhóm 1	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	200	27.930	5.586.000	60	1.675.800
28	Morphin	Nhóm 4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	200	6.993	1.398.600	60	419.580
29	Paracetamol	Nhóm 4	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	300	1.596	478.800	90	143.640
30	Paracetamol	Nhóm 1	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	100	1.938	193.800	30	58.140
31	Paracetamol	Nhóm 4	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	100	6.300	630.000	30	189.000
32	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 4	500mg + 10mg	Uống	Viên sủi	Viên	50.000	2.100	105.000.000	15.000	31.500.000
33	Paracetamol + Ibuprofen	Nhóm 4	500mg + 150mg	Uống	Viên	Viên	4.920	798	3.926.160	1.476	1.177.848
34	Paracetamol + ibuprofen	Nhóm 4	250mg + 100mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	1.000	3.800	3.800.000	300	1.140.000

35	Pethidin hydroclorid	Nhóm 1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	400	19.500	7.800.000	120	2.340.000
36	Allopurinol	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	1.900	1.750	3.325.000	570	997.500
37	Colchicin	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên	Viên	10.000	272	2.720.000	3.000	816.000
38	Glucosamin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.500	7.500.000	1.500	2.250.000
39	Diacerein	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	2.000	567	1.134.000	600	340.200
40	Alpha chymotrypsin	Nhóm 2	4,2mg	Uống	Viên	Viên	90.000	780	70.200.000	27.000	21.060.000
41	Calcitonin	Nhóm 1	50IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	48	65.000	3.120.000	14	910.000
42	Alimemazin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	83	2.490.000	9.000	747.000
43	Cetirizine	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000	380	15.200.000	12.000	4.560.000
44	Cetirizine	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	441	8.820.000	6.000	2.646.000
45	Cinnarizin	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	80	8.000.000	30.000	2.400.000
46	Chlorpheniramin	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	50.000	210	10.500.000	15.000	3.150.000
47	Diphenhydramin	Nhóm 4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	1.000	530	530.000	300	159.000
48	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Nhóm 4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	100	25.000	2.500.000	30	750.000
49	Calci gluconat	Nhóm 2	10%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	500	13.500	6.750.000	150	2.025.000
50	Ephedrin (HCl)	Nhóm 1	30mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	200	82.500	16.500.000	60	4.950.000
51	Ephedrin (HCl)	Nhóm 1	30mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	200	103.950	20.790.000	60	6.237.000
52	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Nhóm 4	1,4%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	20	40.000	800.000	6	240.000
53	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Nhóm 1	4,2%/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	20	95.000	1.900.000	6	570.000
54	Acetylcystein	Nhóm 4	300mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	10	31.500	315.000	3	94.500
55	Naloxon hydroclorid	Nhóm 4	0,4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	50	29.400	1.470.000	15	441.000
56	Lamotrigine	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	1.000	4.600	4.600.000	300	1.380.000
57	Topiramát	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	1.000	6.200	6.200.000	300	1.860.000
58	Phenobarbital	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên	40.000	315	12.600.000	12.000	3.780.000
59	Pregabalin	Nhóm 3	75mg	Uống	Viên nang	Viên	8.000	5.985	47.880.000	2.400	14.364.000
60	Pregabalin	Nhóm 2	150mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	3.400	17.000.000	1.500	5.100.000
61	Valproat natri	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	2.479	24.790.000	3.000	7.437.000
62	Valproat natri	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	1.323	13.230.000	3.000	3.969.000
63	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	80.000	9.450	756.000.000	24.000	226.800.000
64	Amoxicilin + Acid clavulanic	Nhóm 2	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	20.000	7.500	150.000.000	6.000	45.000.000
65	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 2	1g + 200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	8.000	38.850	310.800.000	2.400	93.240.000
66	Amoxicillin + Acid Clavulanic	Nhóm 2	500mg + 100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	1.000	29.400	29.400.000	300	8.820.000
67	Amoxicillin + Acid Clavulanic	Nhóm 2	200mg + 28,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000	6.825	34.125.000	1.500	10.237.500
68	Ampicilin + sulbactam	Nhóm 1	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	10.000	62.000	620.000.000	3.000	186.000.000
69	Ampicilin + Sulbactam	Nhóm 4	1 g + 0,5 g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	29.500	59.000.000	600	17.700.000
70	Cefaclor	Nhóm 2	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000	3.717	18.585.000	1.500	5.575.500
71	Cefixim	Nhóm 2	100 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000	6.825	34.125.000	1.500	10.237.500
72	Cefixim	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	15.000	7.500	112.500.000	4.500	33.750.000
73	Cefoperazon	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	3.000	44.100	132.300.000	900	39.690.000
74	Ceftizoxim	Nhóm 2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	5.000	45.000	225.000.000	1.500	67.500.000

75	Ceftizoxim	Nhóm 2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	9.000	65.000	585.000.000	2.700	175.500.000
76	Cefuroxim	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	8.000	8.000	64.000.000	2.400	19.200.000
77	Cefuroxim	Nhóm 4	500mg	Uống	viên	Viên	40.000	2.357	94.280.000	12.000	28.284.000
78	Cephalexin	Nhóm 3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	5.000	2.900	14.500.000	1.500	4.350.000
79	Phenoxy methylpenicilin	Nhóm 4	1.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	10.000	835	8.350.000	3.000	2.505.000
80	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 1	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.000	47.300	47.300.000	300	14.190.000
81	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 4	(15mg + 5mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.000	6.678	6.678.000	300	2.003.400
82	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 4	0,3%; 0,1% (kl/tt) - Lọ 7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.000	35.000	35.000.000	300	10.500.000
83	Tobramycin	Nhóm 1	0,3% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ Lọ/ Ống	1.000	35.000	35.000.000	300	10.500.000
84	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhóm 4	35mg; 100.000IU; 10mg/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống	700	37.000	25.900.000	210	7.770.000
85	Tinidazol	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	400	2.000.000	1.500	600.000
86	Spiramycin + Metronidazol	Nhóm 2	0,75MUI + 125mg	Uống	Viên	Viên	35.000	1.990	69.650.000	10.500	20.895.000
87	Tretinoin+ Erythromycin	Nhóm 4	(0,025%+ 4%)	Bôi ngoài da	Dùng ngoài	Tuýp	200	30.000	6.000.000	60	1.800.000
88	Erythromycin	Nhóm 4	0,4g	Bôi ngoài da	Dùng ngoài	Tuýp	200	9.380	1.876.000	60	562.800
89	Erythromycin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.000	2.000	10.000.000	1.500	3.000.000
90	Ciprofloxacin	Nhóm 4	400mg/200ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	1.200	51.000	61.200.000	360	18.360.000
91	Ciprofloxacin	Nhóm 2	200mg/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	200	37.800	7.560.000	60	2.268.000
92	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Nhóm 4	200mg+40mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	8.000	1.223	9.784.000	2.400	2.935.200
93	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Nhóm 4	400mg + 80mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	1.509	15.090.000	3.000	4.527.000
94	Tetracyclin hydroclorid	Nhóm 4	1%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/ Lọ/ Ống /Tuýp	150	3.300	495.000	45	148.500
95	Aciclovir	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	2.000	415	830.000	600	249.000
96	Aciclovir	Nhóm 2	400mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.824	5.472.000	900	1.641.600
97	Aciclovir	Nhóm 4	5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	800	9.800	7.840.000	240	2.352.000
98	Nystatin	Nhóm 4	500.000IU	Uống	Viên	Viên	3.000	910	2.730.000	900	819.000
99	Nystatin	Nhóm 4	25.000IU	Bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	500	980	490.000	150	147.000
100	Clotrimazol	Nhóm 4	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	300	3.000	900.000	90	270.000
101	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Nhóm 4	100.000 IU+35.000IU+ 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5.000	3.950	19.750.000	1.500	5.925.000
102	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Nhóm 1	100.000 IU+35.000IU+ 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	12.000	9.500	114.000.000	3.600	34.200.000
103	Dihydro ergotamin mesylat	Nhóm 4	3mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	1.932	9.660.000	1.500	2.898.000
104	Alfuzosin	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	8.000	6.800	54.400.000	2.400	16.320.000
105	Acid folic (vitamin B9)	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	180	2.700.000	4.500	810.000
106	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 2	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	500	11.000	5.500.000	150	1.650.000
107	Phytomenadion (vitamin K1)	Nhóm 4	1mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	1.000	1.490	1.490.000	300	447.000
108	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	34.000	630	21.420.000	10.200	6.426.000

109	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Nhóm 4	399mg + 10,77mg + 5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	10.000	3.297	32.970.000	3.000	9.891.000
110	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Nhóm 1	50mg + 1,33mg + 0,70mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	5.000	5.150	25.750.000	1.500	7.725.000
111	Tranexamic acid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	2.499	12.495.000	1.500	3.748.500
112	Etamsylat	Nhóm 1	125mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	200	24.990	4.998.000	60	1.499.400
113	Albumin	Nhóm 1	20% x 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	50	859.513	42.975.650	15	12.892.695
114	Albumin	Nhóm 1	12,5g/50ml; Lọ 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai /Lọ /Ống	50	1.400.000	70.000.000	15	21.000.000
115	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Nhóm 5	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	116.000	11.600.000	30	3.480.000
116	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Nhóm 1	6%, 500ml (130.000Da)	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	50	110.000	5.500.000	15	1.650.000
117	Glyceril trinitrat	Nhóm 4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	50	50.000	2.500.000	15	750.000
118	Glyceril trinitrat	Nhóm 4	0,3mg	đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	1.000	1.600	1.600.000	300	480.000
119	Nicorandil	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.995	9.975.000	1.500	2.992.500
120	Trimetazidin	Nhóm 3	20mg	Uống	Viên	Viên	15.000	600	9.000.000	4.500	2.700.000
121	Trimetazidin	Nhóm 3	35mg	Uống	Viên	Viên	5.000	420	2.100.000	1.500	630.000
122	Propranolol hydroclorid	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	500	600	300.000	150	90.000
123	Amlodipin	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên	100.000	300	30.000.000	30.000	9.000.000
124	Amlodipin + lisinopril	Nhóm 3	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.550	106.500.000	9.000	31.950.000
125	Captopril + Hydroclorothiazid	Nhóm 4	25mg + 15mg	Uống	Viên	Viên	20.000	987	19.740.000	6.000	5.922.000
126	Felodipin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.000	1.500	60.000.000	12.000	18.000.000
127	Irbesartan + hydroclorothiazid	Nhóm 2	150mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.890	28.350.000	4.500	8.505.000
128	Lisinopril	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.600	36.000.000	3.000	10.800.000
129	Losartan + hydroclorothiazid	Nhóm 4	100mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.995	39.900.000	6.000	11.970.000
130	Valsartan + hydroclorothiazid	Nhóm 4	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	viên	10.000	790	7.900.000	3.000	2.370.000
131	Methyldopa	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	500	1.890	945.000	150	283.500
132	Nicardipin	Nhóm 1	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	50	124.999	6.249.950	15	1.874.985
133	Nicardipin	Nhóm 4	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	50	84.000	4.200.000	15	1.260.000
134	Perindopril	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	5.028	25.140.000	1.500	7.542.000
135	Telmisartan	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	viên	5.000	1.239	6.195.000	1.500	1.858.500
136	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	50	16.000	800.000	15	240.000
137	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	640	3.200.000	1.500	960.000
138	Dopamin hydroclorid	Nhóm 5	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	50	19.000	950.000	15	285.000
139	Dobutamine	Nhóm 2	50mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	50	36.908	1.845.400	15	553.620
140	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Nhóm 4	75mg+75mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.800	9.000.000	1.500	2.700.000
141	Lovastatin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.092	54.600.000	15.000	16.380.000
142	Betamethason	Nhóm 4	0,064%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	1.800	27.000	48.600.000	540	14.580.000
143	Dexpanthenol	Nhóm 4	5%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	500	15.540	7.770.000	150	2.331.000
144	Diethylphtalat	Nhóm 4	9,5g/ lọ 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Tube	300	8.000	2.400.000	90	720.000
145	Mupirocin	Nhóm 4	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	500	32.991	16.495.500	150	4.948.650
146	Nước oxy già	Nhóm 4	10 thể tích-60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	1.000	1.660	1.660.000	300	498.000
147	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	Nhóm 4	30mg/g + 0,64mg/g - 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	1.000	14.200	14.200.000	300	4.260.000
148	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Nhóm 4	300mg + 6,4mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	1.000	12.000	12.000.000	300	3.600.000

149	Cồn 70°	Nhóm 4	1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	500	30.500	15.250.000	150	4.575.000
150	Đồng sulfat	Nhóm 4	0,1g/50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	1.000	30.000	30.000.000	300	9.000.000
151	Natri clorid	Nhóm 4	450mg/50ml; 70ml	Nhỏ mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	500	22.000	11.000.000	150	3.300.000
152	Furosemid + spironolacton	Nhóm 4	20mg + 50mg	Uống	Viên	viên	5.000	1.400	7.000.000	1.500	2.100.000
153	hydrochlorothiazid	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	viên	5.000	220	1.100.000	1.500	330.000
154	spironolacton	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	viên	1.000	1.533	1.533.000	300	459.900
155	Lansoprazol	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	1.200	24.000.000	6.000	7.200.000
156	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	800mg+800mg+100 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói /Túi	80.000	3.900	312.000.000	24.000	93.600.000
157	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxid + Simethicon	Nhóm 4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói /Túi	48.000	3.050	146.400.000	14.400	43.920.000
158	Esomeprazol	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	3.240	97.200.000	9.000	29.160.000
159	Esomeprazol	Nhóm 4	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai /Lọ /Ống	1.000	20.200	20.200.000	300	6.060.000
160	Pantoprazol	Nhóm 4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai /Lọ /Ống	1.000	6.450	6.450.000	300	1.935.000
161	Metoclopramid	Nhóm 4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	1.000	1.400	1.400.000	300	420.000
162	Domperidon	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.250	12.500.000	3.000	3.750.000
163	Drotaverin clohydrat	Nhóm 3	80mg	Uống	Viên	Viên	80.000	1.050	84.000.000	24.000	25.200.000
164	Papaverin hydroclorid	Nhóm 4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	1.000	3.100	3.100.000	300	930.000
165	Glycerol	Nhóm 4	2,25g/3g x 9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn /trực tràng	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	300	6.930	2.079.000	90	623.700
166	Sorbitol	Nhóm 4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói /Túi	5.000	980	4.900.000	1.500	1.470.000
167	Bacillus clausii	Nhóm 4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói /Túi	50.000	3.700	185.000.000	15.000	55.500.000
168	Lactobacillus acidophilus	Nhóm 4	10^8 CFU	Uống	Viên nang	Viên	90.000	1.449	130.410.000	27.000	39.123.000
169	Bacillus subtilis	Nhóm 4	≥ 10^8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói /Túi	5.000	2.940	14.700.000	1.500	4.410.000
170	Kẽm sulfat	Nhóm 4	10mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Lọ/ Ống	10.000	4.800	48.000.000	3.000	14.400.000
171	Kẽm gluconat	Nhóm 4	15mg/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Lọ/ Ống	5.000	4.480	22.400.000	1.500	6.720.000
172	Diosmectit	Nhóm 1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	2.000	3.753	7.506.000	600	2.251.800
173	Diosmin	Nhóm 2	600mg	Uống	Viên	Viên	15.000	5.950	89.250.000	4.500	26.775.000
174	Diosmin + hesperidin	Nhóm 4	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	20.000	980	19.600.000	6.000	5.880.000
175	Simethicon	Nhóm 4	1g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/ Lọ/ Ống	50	21.000	1.050.000	15	315.000
176	Budesonid	Nhóm 4	64mcg/liều xịt, lọ 150 liều	Đường hô hấp	Thuốc xịt mũi	Bình/ Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	1.000	90.000	90.000.000	300	27.000.000
177	Budesonid	Nhóm 4	500mcg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/ Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	500	12.600	6.300.000	150	1.890.000
178	Dexamethason	Nhóm 4	4mg/ml (dạng muối)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	2.000	800	1.600.000	600	480.000
179	Fluocinolon acetonid	Nhóm 4	0,25mg/g; 10 g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	300	4.250	1.275.000	90	382.500
180	Betamethason	Nhóm 2	0,5mg/1g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ/ Ống/ Tuýp	1.300	61.500	79.950.000	390	23.985.000
181	Progesteron	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	2.500	7.600	19.000.000	750	5.700.000

182	Progesteron	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	2.500	12.600	31.500.000	750	9.450.000
183	Gliclazid	Nhóm 3	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	40.000	672	26.880.000	12.000	8.064.000
184	Gliclazid + Metformin	Nhóm 5	80mg+500mg	Uống	Viên	Viên	100.000	3.350	335.000.000	30.000	100.500.000
185	Glimepirid + Metformin	Nhóm 4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	150.000	2.499	374.850.000	45.000	112.455.000
186	Insulin analog, tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 1	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	1.000	255.000	255.000.000	300	76.500.000
187	Insulin analog, tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Nhóm 5	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	1.000	230.000	230.000.000	300	69.000.000
188	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Nhóm 1	40IU/ml, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	20	104.000	2.080.000	6	624.000
189	Insulin analog trộn hỗn hợp	Nhóm 1	300UI/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	2.000	200.508	401.016.000	600	120.304.800
190	Metformin	Nhóm 3	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	690	34.500.000	15.000	10.350.000
191	Metformin	Nhóm 3	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	1.700	85.000.000	15.000	25.500.000
192	Carbimazol	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	3.000	525	1.575.000	900	472.500
193	Levothyroxin	Nhóm 4	100mcg	Uống	Viên	Viên	20.000	294	5.880.000	6.000	1.764.000
194	Huyết thanh kháng uốn ván	Nhóm 4	1500 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	500	29.043	14.521.500	150	4.356.450
195	Eperison	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	80.000	530	42.400.000	24.000	12.720.000
196	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhóm 4	30mg/10ml - Lọ 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	1.000	30.000	30.000.000	300	9.000.000
197	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhóm 1	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống	400	64.102	25.640.800	120	7.692.240
198	Natri hyaluronat	Nhóm 4	18mg/10ml - Lọ 12ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống	400	39.000	15.600.000	120	4.680.000
199	Natri clorid	Nhóm 4	0,9% x 10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	3.000	1.390	4.170.000	900	1.251.000
200	Tetracain	Nhóm 4	50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	chai/ lọ/ ống	10	15.015	150.150	3	45.045
201	Cồn boric	Nhóm 4	3%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai/ lọ/ ống	50	6.500	325.000	15	97.500
202	Rifamycin	Nhóm 4	200.000IU/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	chai/ lọ/ ống	50	65.000	3.250.000	15	975.000
203	Betahistin	Nhóm 4	24mg	Uống	Viên nang	Viên	24.000	2.898	69.552.000	7.200	20.865.600
204	Naphazolin	Nhóm 4	0,05%/5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống	200	2.625	525.000	60	157.500
205	Carbetocin	Nhóm 1	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	48	358.233	17.195.184	14	5.015.262
206	Oxytocin	Nhóm 4	10UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	5.000	6.300	31.500.000	1.500	9.450.000
207	Papaverin	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	20.000	389	7.780.000	6.000	2.334.000
208	Clorpromazin	Nhóm 4	25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	50	2.100	105.000	15	31.500
209	Clorpromazin	Nhóm 4	25mg	uống	viên	Viên	15.000	189	2.835.000	4.500	850.500
210	Haloperidol	Nhóm 4	1.5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	142	2.130.000	4.500	639.000
211	LevomEPROMAZIN	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	2.000	600	1.200.000	600	360.000
212	Olanzapin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	viên	15.000	225	3.375.000	4.500	1.012.500
213	Amitriptylin hydroclorid	Nhóm 2	25mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2.200	2.200.000	300	660.000
214	Acetyl leucin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	441	22.050.000	15.000	6.615.000
215	Acetyl leucin	Nhóm 4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	4.000	14.000	56.000.000	1.200	16.800.000
216	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Nhóm 1	215,2mg/ml, 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	500	101.430	50.715.000	150	15.214.500
217	Piracetam	Nhóm 1	400mg	Uống	Viên nang	Viên	85.000	1.600	136.000.000	25.500	40.800.000
218	Ginkgo Biloba	Nhóm 1	60mg	Uống	Viên	Viên	15.000	6.000	90.000.000	4.500	27.000.000
219	Aminophylin	Nhóm 1	4,8%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	200	17.500	3.500.000	60	1.050.000

220	Natri montelukast	Nhóm 4	5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi/ ống	1.000	5.750	5.750.000	300	1.725.000
221	Natri montelukast	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	2.000	724	1.448.000	600	434.400
222	Salbutamol + ipratropium	Nhóm 4	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	2.000	12.600	25.200.000	600	7.560.000
223	Salbutamol + ipratropium	Nhóm 1	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	2.000	16.074	32.148.000	600	9.644.400
224	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	10.000	3.990	39.900.000	3.000	11.970.000
225	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	2,5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	1.000	4.410	4.410.000	300	1.323.000
226	Salbutamol sulfat	Nhóm 1	2,5mg/ 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	500	4.575	2.287.500	150	686.250
227	Salbutamol sulfat	Nhóm 2	100mcg/liều xịt; 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	200	51.000	10.200.000	60	3.060.000
228	Terbutalin	Nhóm 4	0,5mg/ml	tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1.000	4.935	4.935.000	300	1.480.500
229	Salmeterol + fluticason propionat	Nhóm 5	(25+250)mcg/liều - 120 liều	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình /Hộp/ Chai/ Lọ/ Ống	50	90.000	4.500.000	15	1.350.000
230	Ambroxol	Nhóm 4	15mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói / Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	15.000	1.890	28.350.000	4.500	8.505.000
231	Ambroxol	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.150	23.000.000	6.000	6.900.000
232	Bromhexin	Nhóm 4	16mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	630	6.300.000	3.000	1.890.000
233	Bromhexin	Nhóm 4	2mg/ 2,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống	10.000	3.500	35.000.000	3.000	10.500.000
234	Carbocistein	Nhóm 4	750mg	Uống	viên	Viên	40.000	2.499	99.960.000	12.000	29.988.000
235	Codein+terpin hydrat	Nhóm 4	15mg+100mg	Uống	Viên	Viên	20.000	628	12.560.000	6.000	3.768.000
236	N-acetylcystein	Nhóm 4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/ túi	20.000	588	11.760.000	6.000	3.528.000
237	N-acetylcystein	Nhóm 4	200mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ túi/ ống	5.000	3.675	18.375.000	1.500	5.512.500
238	Kali clorid	Nhóm 1	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	17.000	2.100	35.700.000	5.100	10.710.000
239	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Nhóm 4	(0,7g+0,30g+0,58g+ 4g)/ 5,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Ống	20.000	1.700	34.000.000	6.000	10.200.000
240	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Nhóm 4	(0,52g+ 0,3g + 0,509g+2,7g)/ 4,22g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói / Túi/ Ống	20.000	1.050	21.000.000	6.000	6.300.000
241	Acid amin	Nhóm 4	7.2%, 200ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	50	115.000	5.750.000	15	1.725.000
242	Acid amin	Nhóm 4	8%, 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	50	154.000	7.700.000	15	2.310.000
243	Acid amin	Nhóm 4	10%, 200ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	50	63.000	3.150.000	15	945.000
244	Acid amin	Nhóm 2	10%, 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	139.000	13.900.000	30	4.170.000
245	Acid amin	Nhóm 4	5% - 200ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	53.000	5.300.000	30	1.590.000
246	Calci clorid	Nhóm 4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	500	1.500	750.000	150	225.000
247	Glucose	Nhóm 4	10%/500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	6.000	9.975	59.850.000	1.800	17.955.000
248	Glucose	Nhóm 4	30%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai /Lọ /Ống	200	1.440	288.000	60	86.400
249	Glucose	Nhóm 4	30%/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	100	12.850	1.285.000	30	385.500

250	Kali clorid	Nhóm 4	10%10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai /Lọ /Ống	300	1.678	503.400	90	151.020
251	Magnesi sulfat	Nhóm 4	15%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	300	2.900	870.000	90	261.000
252	Manitol	Nhóm 4	20%/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	80	21.000	1.680.000	24	504.000
253	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%/100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	2.500	8.295	20.737.500	750	6.221.250
254	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%/500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	8.000	7.875	63.000.000	2.400	18.900.000
255	Nhũ dịch lipid	Nhóm 1	(10,0g + 8,0g + 2,0g)/100ml; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	20	228.795	4.575.900	6	1.372.770
256	Ringer lactat	Nhóm 4	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi/ Bịch	8.000	13.000	104.000.000	2.400	31.200.000
257	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	10.000	750	7.500.000	3.000	2.250.000
258	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.000	6.800	13.600.000	600	4.080.000
259	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 2	300mg + 2.940mg	Uống	Viên sùi	Viên	30.000	3.500	105.000.000	9.000	31.500.000
260	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 4	350mg + 3.500mg	Uống	Viên sùi	Viên	30.000	3.900	117.000.000	9.000	35.100.000
261	Calci carbonat + Vitamin D3	Nhóm 4	750mg + 200IU	Uống	Viên	Viên	30.000	819	24.570.000	9.000	7.371.000
262	Calci lactat	Nhóm 4	50mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Túi/ Chai/ Lọ/ Ống	50.000	3.400	170.000.000	15.000	51.000.000
263	Vitamin A + D3	Nhóm 4	4000UI + 400UI	Uống	Viên nang	Viên	20.000	599	11.980.000	6.000	3.594.000
264	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 2	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	80.000	1.535	122.800.000	24.000	36.840.000
265	Vitamin B1	Nhóm 4	100mg/1ml	tiêm	thuốc tiêm	ống	200	850	170.000	60	51.000
266	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	50mg + 250mg + 5000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai /Lọ /Ống	5.000	7.098	35.490.000	1.500	10.647.000
267	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 2	(100mg + 100mg + 5000mcg)/3ml	Tiêm	thuốc tiêm	Chai /Lọ /Ống	5.000	14.430	72.150.000	1.500	21.645.000
268	Vitamin C	Nhóm 2	1000mg	Uống	Viên sùi	Viên	30.000	1.900	57.000.000	9.000	17.100.000
269	Vitamin C	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên sùi	Viên	5.000	1.281	6.405.000	1.500	1.921.500
270	Vitamin C	Nhóm 4	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ Lọ /Ống	5.000	2.350	11.750.000	1.500	3.525.000
271	Vitamin E	Nhóm 4	400IU	Uống	Viên nang	Viên	10.000	500	5.000.000	3.000	1.500.000
272	Vitamin B12	Nhóm 4	1000mcg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	5.000	790	3.950.000	1.500	1.185.000
273	Fentanyl	Nhóm 5	0,1mg/2ml	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ống	300	11.490	3.447.000	90	1.034.100
Tổng cộng: 273 Mặt hàng									10.785.626.814		3.231.925.235

Gói số 2: Gói thầu mua thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền											
TT	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1	Mộc hương, Hoàng liên, (Xích thược/ Bạch thược), (Ngô thù du).	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	5.000	999	4.995.000	1.500	1.498.500
2	Diệp hạ châu, Bồ Bò, Chi tử	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	50.000	605	30.250.000	15.000	9.075.000
3	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	600.000	2.150	1.290.000.000	180.000	387.000.000
4	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hổn hợp.	Nhóm 3	≥ 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai /lọ /ống / gói/ túi	1.000	50.000	50.000.000	300	15.000.000

5	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	15.000	1.485	22.275.000	4.500	6.682.500
6	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Nhóm 3	≥ 8ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	ống	50.000	4.900	245.000.000	15.000	73.500.000
7	Đinh lăng, Bạch quả, Đậu tương.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	10.000	2.916	29.160.000	3.000	8.748.000
8	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	100.000	2.050	205.000.000	30.000	61.500.000
9	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	Nhóm 3	≥ 220mg	Uống	Viên nang	Viên	161.000	1.490	239.890.000	48.300	71.967.000
10	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	100.000	1.950	195.000.000	30.000	58.500.000
11	Nghệ vàng.	Nhóm 3	≥ 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/gói/túi	2.000	54.000	108.000.000	600	32.400.000
12	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Nhóm 3	≥ 90ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	5.000	35.637	178.185.000	1.500	53.455.500
13	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bán hạ chế/Bán hạ, Bách bộ, Cam thảo, (Mơ muối/Ô mai), (Bạc hà), (Tinh dầu bạc hà), (Bạch phàn), (Bàng sa), (Ngũ vị tử).	Nhóm 3	≥ 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ gói/ túi	35.000	3.500	122.500.000	10.500	36.750.000
14	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiên hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, (Cineol/Menthol).	Nhóm 3	≥ 90ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai /lọ / ống/ gói/ túi	3.000	27.720	83.160.000	900	24.948.000
15	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Nhóm 3	≥ 125ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai /lọ /ống /gói /túi	10.000	39.500	395.000.000	3.000	118.500.000
16	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	700.000	800	560.000.000	210.000	168.000.000
17	Phòng phong, Hộc giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm.	Nhóm 3		Uống	Viên nang	Viên	4.000	4.900	19.600.000	1.200	5.880.000
18	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỳ tử.	Nhóm 3		Uống	Viên	Viên	50.000	1.190	59.500.000	15.000	17.850.000
19	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy).	Nhóm 3	≥ 100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai /lọ /ống /gói /túi	1.700	24.150	41.055.000	510	12.316.500
20	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, Đương quy	Nhóm 3		Uống	Viên hoàn cứng	Viên	30.000	2.200	66.000.000	9.000	19.800.000

21	Ổ đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy linh tiên), (Mã tiền) Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng).	Nhóm 3	≥ 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	1.300	20.475	26.617.500	390	7.985.250
22	Long não/Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, (Methyl salicylat), (Menthol/Eucalyptol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng).	Nhóm 3		Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ Lọ	800	33.600	26.880.000	240	8.064.000
Tổng cộng: 22 Mặt hàng									3.998.067.500		1.199.420.250

Gói số 3: Gói thầu mua Dược liệu

TT	Tên dược liệu	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền kế hoạch	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm
1	Ba kích	3	Rễ	Radix Morindae officinalis	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	10	879.900	8.799.000	3	2.639.700
2	Bạch chi	3	Rễ	Radix Angelicae dahuricae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	20	249.900	4.998.000	6	1.499.400
3	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	3	Thể nấm	Poria	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	25	262.920	6.573.000	7	1.840.440
4	Bạch thược	3	Rễ	Radix Paeoniae lactiflorae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	30	300.300	9.009.000	9	2.702.700
5	Bạch truật	3	Thân rễ	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	40	409.500	16.380.000	12	4.914.000
6	Cam thảo	3	Rễ	Radix Glycyrrhizae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	30	346.500	10.395.000	9	3.118.500
7	Cát cánh	3	Rễ	Radix Platycodi grandiflori	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	10	518.700	5.187.000	3	1.556.100
8	Cát căn	3	Rễ củ	Radix Puerariae thomsonii	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	10	143.850	1.438.500	3	431.550
9	Câu đằng	3	Đoạn thân(đoạn cành) có gai hình móc câu	Ramulus cum unco Uncariae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	30	459.900	13.797.000	9	4.139.100
10	Câu kỷ tử	3	Quả chín	Fructus Lycii	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	35	399.000	13.965.000	10	3.990.000
11	Cầu tích	3	Thân rễ	Rhizoma Ciboitii	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	25	74.970	1.874.250	7	524.790
12	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	3	Rễ	Radix Achyranthis bidentatae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	15	309.750	4.646.250	4	1.239.000
13	Cốt toái bồ	3	Thân rễ	Rhizoma Drynariae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	40	155.400	6.216.000	12	1.864.800
14	Cúc hoa	3	Hoa, nụ hoa phơi khô	Flos Chrysanthemum indicum	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	10	661.500	6.615.000	3	1.984.500

15	Dây đau xương	3	Thân	Caulis Tinosporae tomentosae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	35	84.000	2.940.000	10	840.000
16	Đại táo	3	Quả	Fructus Ziziphi juzubae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	60	119.700	7.182.000	18	2.154.600
17	Đan sâm	3	Rễ	Radix Salviae miltiorrhizae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	15	375.900	5.638.500	4	1.503.600
18	Đảng sâm	3	Rễ	Radix Codonopsis	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	50	724.500	36.225.000	15	10.867.500
19	Đào nhân	3	Hạt	Semen Pruni	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	25	813.750	20.343.750	7	5.696.250
20	Địa cốt bì	3	Vỏ rễ	Cortex Lycii chinensis	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	10	559.860	5.598.600	3	1.679.580
21	Đinh lăng	3	Rễ	Radix Polysciacis	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	10	219.000	2.190.000	3	657.000
22	Đỗ trọng	3	Vỏ thân	Cortex Eucommiae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	60	250.950	15.057.000	18	4.517.100
23	Độc hoạt	3	Rễ	Radix Angelicae pubescentis	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	15	259.350	3.890.250	4	1.037.400
24	Đương quy (Toàn quy)	3	Rễ	Radix Angelicae sinensis	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	60	837.900	50.274.000	18	15.082.200
25	Hà thủ ô đỏ	3	Rễ củ	Radix Fallopieae multiflorae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	20	280.000	5.600.000	6	1.680.000
26	Hoài sơn	3	Rễ củ	Tuber Dioscoreae persimilis	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	30	178.500	5.355.000	9	1.606.500
27	Hoàng bá	3	Vỏ thân	Cortex Phellodendri	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	5	472.500	2.362.500	1	472.500
28	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	3	Rễ	Radix Astragali membranacei	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	20	334.950	6.699.000	6	2.009.700
29	Hòe hoa	3	Nụ hoa	Flos Styphnolobii japonici	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	20	380.100	7.602.000	6	2.280.600
30	Hồng hoa	3	Hoa	Flos Carthami tinctorii	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	3	1.238.000	3.714.000	0	-
31	Huyền sâm	3	Rễ	Radix Scrophulariae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	15	204.750	3.071.250	4	819.000
32	Hương phụ	3	Thân rễ	Rhizoma Cyperi	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	20	187.950	3.759.000	6	1.127.700
33	Hy thiêm	3	Phần trên mặt đất	Herba Siegesbeckiae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	10	128.100	1.281.000	3	384.300
34	Ích mẫu	3	Toàn cây trừ rễ	Herba Leonuri japonici	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	20	86.310	1.726.200	6	517.860
35	Kê huyết đằng	3	Thân	Caulis Spatholobi	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	35	94.500	3.307.500	10	945.000

36	Kim tiền thảo	3	Toàn cây	Herba Desmodii styracifolii	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	10	96.390	963.900	3	289.170
37	Khương hoạt	3	Rễ/Thân rễ	Rhizoma et Radix Notopterygii	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	15	1.619.940	24.299.100	4	6.479.760
38	Lạc tiên	3	Phần trên mặt đất	Herba Passiflorae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	30	105.000	3.150.000	9	945.000
39	Liên nhục	3	Hạt	Semen Nelumbinis	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	15	229.950	3.449.250	4	919.800
40	Liên tâm	3	Tâm sen	Embryo Nelumbinis nuciferae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	15	468.300	7.024.500	4	1.873.200
41	Long nhãn	3	Áo hạt	Arillus Longan	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	25	309.750	7.743.750	7	2.168.250
42	Mạch môn	3	Rễ củ	Radix Ophiopogoni s japonici	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	10	564.900	5.649.000	3	1.694.700
43	Mẫu đơn bì	3	Vỏ rễ	Cortex Paeoniae suffruticosae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	30	450.030	13.500.900	9	4.050.270
44	Mộc hương	3	Rễ	Radix Saussureae lappae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	30	252.000	7.560.000	9	2.268.000
45	Mộc qua	3	Quả	Fructus Chaenomelis speciosae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	45	210.000	9.450.000	13	2.730.000
46	Ngũ gia bì chân chim	3	Vỏ thân, vỏ cành	Cortex Schefflerae heptaphyllae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	20	124.005	2.480.100	6	744.030
47	Ngũ vị tử	3	Quả	Fructus Schisandrae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	5	735.000	3.675.000	1	735.000
48	Nhân trần	3	Toàn cây trừ rễ	Herba Adenosmatis caerulei	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	10	108.150	1.081.500	3	324.450
49	Phòng phong	3	Rễ	Radix Saposhnikovii ae divaricatae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	45	1.388.000	62.460.000	13	18.044.000
50	Quế chi	3	Cành	Ramulus Cinnamomi	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	35	68.250	2.388.750	10	682.500
51	Sài hồ	3	Rễ	Radix Bupleuri	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	10	690.900	6.909.000	3	2.072.700
52	Sinh địa	3	Rễ củ	Radix Rehmanniae glutinosae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	50	298.200	14.910.000	15	4.473.000
53	Sơn thù	3	Quả	Fructus Corni officinalis	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	15	453.600	6.804.000	4	1.814.400
54	Sơn tra	3	Quả	Fructus Mali	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	20	126.000	2.520.000	6	756.000
55	Tang ký sinh	3	Toàn thân	Herba Loranthi gracilifolii	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	50	127.575	6.378.750	15	1.913.625

56	Táo nhân	3	Hạt	Semen Ziziphi mauritaniae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	25	730.800	18.270.000	7	5.115.600
57	Tần giao	3	Rễ	Radix Gentianae macrophyllae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	15	987.000	14.805.000	4	3.948.000
58	Tế tân	2	Rễ và thân rễ	Radix et Rhizoma Asari	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	10	1.600.000	16.000.000	3	4.800.000
59	Tục đoạn	3	Rễ	Radix Dipsaci	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	35	248.010	8.680.350	10	2.480.100
60	Thảo quyết minh	3	Hạt	Semen Cassiae torae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	30	78.540	2.356.200	9	706.860
61	Thiên hoa phấn	3	Rễ cây qua lâu	Radix Trichosanthis	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	10	305.025	3.050.250	3	915.075
62	Thiên ma	3	Thân rễ	Rhizoma Gastrodiae elatae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	10	1.367.000	13.670.000	3	4.101.000
63	Thiên niên kiện	3	Thân rễ	Rhizoma Homalomenae occultae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	50	164.850	8.242.500	15	2.472.750
64	Thỏ phục linh	3	Thân rễ	Rhizoma Smilacis glabrae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	35	131.250	4.593.750	10	1.312.500
65	Trạch tả	3	Thân rễ	Rhizoma Alismatis	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	30	143.000	4.290.000	9	1.287.000
66	Trần bì	3	Vỏ quả	Pericarpium Citri reticulatae perenne	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	15	119.700	1.795.500	4	478.800
67	Uy linh tiên	3	Rễ, thân rễ	Radix et Rhizoma Clematidis	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	25	452.550	11.313.750	7	3.167.850
68	Viễn chí	3	Rễ	Radix Polygalae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	25	1.249.500	31.237.500	7	8.746.500
69	Xích thược	3	Rễ	Radix Paeoniae	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	20	808.500	16.170.000	6	4.851.000
70	Xuyên khung	3	Thân rễ	Rhizoma Ligustici wallichii	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	30	336.000	10.080.000	9	3.024.000
71	Ý dĩ	3	Hạt	Semen Coicis	Sơ chế	TCCS / TCDĐVN	Kg	15	105.630	1.584.450	4	422.520
Tổng cộng: 71 Mặt hàng										662.246.300		191.130.380